TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2018.
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Ông **Trịnh Hữu Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Phước Tâm**
2. Ông **Trần Văn Bé Hai**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Yến** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con"*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: **Văn Phị P**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T và chị P chung sống với nhau từ năm 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng từ năm 2010 đến nay vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, không còn quan tâm nhau. Nay do tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị P.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Đường Tiểu M, sinh năm 1997; hiện con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn chị Văn Thị P trình bày: Chị thống nhất với nội dung trình bày của anh T về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn và cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay do tình cảm không còn nên chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Đường Tiểu M, sinh năm 1997; hiện con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

**** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:***

- Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của anh T, chị P (photo);
- 02 giấy khai sinh bản sao Nguyễn Thị Huỳnh N và Nguyễn Thị Đường Tiểu M;

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự đều thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào đơn yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu được ly hôn với chị Văn Thị P, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - xin ly hôn và nuôi con"*.

[2] Về thẩm quyền, Hội đồng xét xử xét thấy: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn và nuôi con giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn hiện nay đang cư trú tại xã B, huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Nguyễn Văn T và chị Văn Thị P có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1993, nhưng anh T và chị P không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không được

pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình sống chung anh T và chị P không xây dựng được hạnh phúc gia đình nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị P. Tuy nhiên, do anh T và chị P sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét việc yêu cầu xin ly hôn của anh T. Bởi lẽ, tại Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Do đó, không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Văn Thị P là vợ chồng.

- Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Văn Thị P có hai con chung tên Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Đường Tiểu M, sinh năm 1997; hiện 02 con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị P đều thống nhất không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, thì anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 04246 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Văn Thị P là vợ chồng.

2. Về con chung: Do con chung Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1995 và Nguyễn Thị Đường Tiểu M, sinh năm 1997; hiện 02 con chung đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị P thống nhất không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 04246 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Chi cục THADS HCL;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên tòa

Trịnh Hữu Chinh